

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73 /NQ-HĐND

Lục Ngạn, ngày 29 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách
Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 của HĐND huyện Lục Ngạn về dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước huyện năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 16/7/2020 của HĐND huyện về điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách Nhà nước huyện năm 2020;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 591/TTr-UBND ngày 23/7/2021 về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2020; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước huyện Lục Ngạn năm 2020, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2020: **1.772.891.342.472 đồng**; trong đó: Điều tiết ngân sách huyện 1.341.144.516.997 đồng; điều tiết ngân sách xã 397.840.467.947 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo).

2. Tổng chi ngân sách Nhà nước huyện năm 2020: **1.738.175.099.333 đồng**; trong đó: Chi ngân sách huyện: 1.340.334.631.386 đồng; chi ngân sách xã: 397.840.467.947 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo).

3. Kết dư ngân sách: **809.885.611 đồng**; trong đó: Kết dư ngân sách huyện: 809.885.611 đồng; kết dư ngân sách xã: 0 đồng.



Điều 2. Giao UBND huyện tổ chức thực hiện và công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước huyện năm 2020 đã được phê chuẩn theo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực HĐND huyện, các Ban của HĐND huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Lục Ngạn khóa XX, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29/7/2021./.

Nơi nhận: *stk*

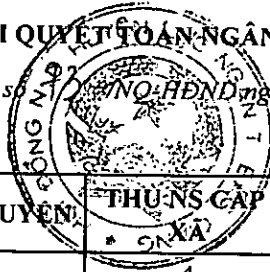
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, HS.



Nguyễn Việt Oanh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

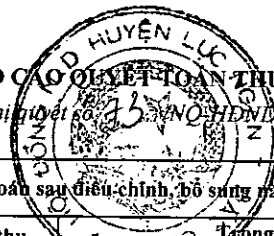
(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)



Đơn vị tính: Đồng

PHẦN THU	TỔNG SỐ	THU NS HUYỆN	THU NS CẤP XÃ	PHẦN CHI	TỔNG SỐ	CHI NS HUYỆN	CHI NS CẤP XÃ
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	1.738.984.984.944	1.341.144.516.997	397.840.467.947	Tổng số chi	1.738.984.984.944	1.341.144.516.997	397.840.467.947
A. Tổng thu cân đối ngân sách	1.738.984.984.944	1.341.144.516.997	397.840.467.947	B. Tổng số chi cân đối ngân sách	1.738.984.984.944	1.341.144.516.997	397.840.467.947
1. Các khoản thu trên địa bàn trong dự toán	281.364.154.199	231.075.602.372	50.288.551.827	1. Chi đầu tư phát triển	270.783.200.993	238.972.712.163	31.810.488.830
2. Thu chuyển nguồn từ năm trước	128.521.662.482	89.444.305.432	39.077.357.050	2. Chi thường xuyên	1.048.971.019.565	718.543.435.109	330.427.584.456
3. Thu từ kết dư ngân sách	2.452.778.563	2.319.783.693	132.994.870	3. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	308.341.564.200	308.341.564.200	-
4. Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.326.646.389.700	1.018.304.825.500	308.341.564.200	4. Chi nộp NS cấp trên	16.769.541.800	16.769.541.800	-
Trong đó: - Bổ sung cân đối NS	808.931.806.000	681.650.000.000	127.281.806.000	5. Chi chuyển nguồn năm sau	93.309.772.775	57.707.378.114	35.602.394.661
- Bổ sung có MT	517.714.583.700	336.654.825.500	181.059.758.200	6. Kết dư NS	809.885.611	809.885.611	-

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND huyện Lạc Ngạn)

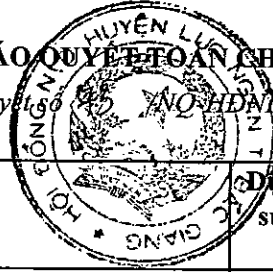


Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung năm 2020			Quyết toán thu NSNN năm 2020			% so dự toán
		Tổng dự toán thu NSNN	Trong đó		Tổng quyết toán thu NSNN	Trong đó		
			NS Huyện	NS xã		NS Huyện	NS xã	
+	TỔNG THU NSNN	1.302.834.808.045	1.008.438.697.125	258.205.173.920	1.772.891.342.472	1.341.144.516.997	397.840.467.947	136,08
I	Thu ngân sách tại địa bàn	486.143.808.045	358.864.197.125	91.088.673.920	446.244.952.772	322.839.691.497	89.498.903.747	91,79
a	Các khoản thu trong dự toán	355.169.367.000	267.100.108.000	51.878.322.000	315.270.511.727	231.075.602.372	50.288.551.827	88,77
1	Thuế ngoài quốc doanh	40.250.000.000	32.494.300.000	4.621.700.000	41.282.627.688	33.455.558.125	7.266.309.562	102,57
	<i>Trong đó: Điều tiết NS tỉnh</i>	3.134.000.000			560.760.001			17,89
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.500.000.000		6.688.000.000	12.149.739.335	1.480.022.482	7.377.588.304	142,94
	<i>Trong đó: Điều tiết NS tỉnh</i>	1.812.000.000			3.292.128.549			
3	Lệ phí trước bạ	33.300.000.000	32.100.000.000	1.200.000.000	27.588.149.538	24.781.326.092	2.806.823.446	82,85
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400.000.000	56.200.000	343.800.000	414.033.950	43.577.209	370.456.741	103,51
5	Thu tiền đầu giá quyền sử dụng đất	258.949.367.000	197.385.608.000	35.668.822.000	213.998.805.560	164.692.425.613	27.906.499.394	82,64
	<i>Trong đó: Điều tiết NS tỉnh</i>	25.894.937.000			21.399.880.553			
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	370.000.000	370.000.000		1.633.616.575	1.631.594.815		441,52
	<i>Trong đó: Điều tiết NS tỉnh</i>				2.021.760			
7	Phí và lệ phí	3.700.000.000	614.000.000	1.736.000.000	4.643.246.892	695.198.703	2.427.604.103	125,49
7.1	Phí huyện	614.000.000	614.000.000		695.198.703	695.198.703		113,22
7.2	Phí xã	736.000.000		736.000.000	1.286.404.103		1.286.404.103	174,78
7.3	Lệ phí môn bài	1.000.000.000		1.000.000.000	1.141.200.000		1.141.200.000	114,12
7.4	Phí tỉnh & Trung ương	1.350.000.000			1.520.444.086			112,63
8	Thu khác ngân sách	7.000.000.000	3.000.000.000		10.539.021.912	3.407.899.333		150,56
	<i>Trong đó: -Thu khác ngân sách TW (phạt ATGT, phạt vi phạm hành chính)</i>	4.000.000.000			4.137.196.000			103,43
	<i>- Thu khác điều tiết NS TW, tỉnh</i>	0			2.993.926.579			
9	Cấp quyền khai thác khoáng sản	1.800.000.000	1.080.000.000	720.000.000	1.479.030.400	888.000.000	591.030.400	82,17
10	Thu khác tại xã (bao gồm cả quỹ đất công ích và hoa lợi công sản)	900.000.000		900.000.000	1.542.239.877		1.542.239.877	171,36
b	Các khoản thu phát sinh ngoài dự toán đầu năm	130.974.441.045	91.764.089.125	39.210.351.920	130.974.441.045	91.764.089.125	39.210.351.920	100,00
1	Thu chuyển nguồn	128.521.662.482	89.444.305.432	39.077.357.050	128.521.662.482	89.444.305.432	39.077.357.050	100,00
1.1	<i>Trong đó: + Ngân sách huyện</i>	89.444.305.432	89.444.305.432		89.444.305.432	89.444.305.432		100,00
1.2	<i>+ Ngân sách xã</i>	39.077.357.050		39.077.357.050	39.077.357.050		39.077.357.050	100,00
2	Thu từ kết dư ngân sách	2.452.778.563	2.319.783.693	132.994.870	2.452.778.563	2.319.783.693	132.994.870	100,00
2.1	<i>Trong đó: + Ngân sách huyện</i>	2.319.783.693	2.319.783.693		2.319.783.693	2.319.783.693		100,00
2.2	<i>+ Ngân sách xã</i>	132.994.870		132.994.870	132.994.870		132.994.870	100,00
3	Thu nộp ngân sách cấp trên	0			0			#DIV/0!
II	Thu chuyển giao từ NS cấp trên	816.691.000.000	649.574.500.000	167.116.500.000	1.326.646.389.700	1.018.304.825.500	308.341.564.200	162,44
1	Thu trợ cấp cân đối ngân sách	681.650.000.000	553.675.000.000	127.975.000.000	808.931.806.000	681.650.000.000	127.281.806.000	118,67
2	Thu bổ sung chi mục tiêu	135.041.000.000	95.899.500.000	39.141.500.000	517.714.583.700	336.654.825.500	181.059.758.200	383,38

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29 / 7 /2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)



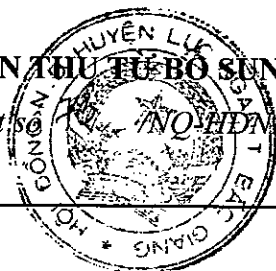
Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau khi bổ sung, điều chỉnh năm 2020	Số quyết toán năm 2020	% so Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2	3	
	TỔNG SỐ	1.257.148.703.045	1.738.175.099.333	138,26	
A	CHI NS HUYỆN	998.438.617.125	1.340.334.631.386	134,24	
I	Chi Đầu tư phát triển (có biểu chi tiết kèm theo)	206.731.532.000	238.972.712.163	115,60	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	187.385.528.000	127.795.800.163	68,20	
2	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu (XD cơ sở vật chất trường MN theo NQ 28/2014/NQ-HĐND tỉnh)	5.750.000.000	5.750.000.000	100,00	
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020 và nguồn tiết kiệm chi	13.596.004.000	11.350.571.000	83,48	
4	Chi đầu tư phát triển từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		94.076.341.000		
II	Chi thường xuyên	774.174.301.432	776.250.813.223	100,27	
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục	511.184.000.000	512.009.475.627	100,16	
	+ Đào tạo	1.432.000.000	1.184.540.000	82,72	Không đạt DT do dư KP không tự chủ, giảm lớp đào tạo
	- Lĩnh vực còn lại	261.558.301.432	263.056.797.596	100,57	
1	Chi quốc phòng	2.693.000.000	3.362.696.000	124,87	
2	Chi an ninh	758.000.000	1.404.457.000	185,28	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		3.949.765.000		Chi bổ sung cho công tác phòng, chống dịch
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.442.000.000	3.426.811.239	99,56	Không đạt DT do giảm nhiệm vụ KP không tự chủ
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	2.077.000.000	1.938.134.824	93,31	Không đạt DT do giảm nhiệm vụ KP không tự chủ
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.158.000.000	881.484.000	76,12	Không đạt DT do giảm nhiệm vụ KP không tự chủ
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.999.000.000	2.705.857.000	90,23	Không đạt DT do dư DT chuyển hỗ trợ các xã
8	Chi hoạt động kinh tế	50.386.000.000	37.140.160.400	73,71	Giảm do hỗ trợ, quyết toán NS xã (KP làm đường giao thông nông thôn theo NQ số 07/2017/NQ-HĐND tỉnh: 23 tỷ)
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	33.744.000.000	36.041.598.669	106,81	
10	Chi bảo đảm xã hội	30.488.000.000	67.291.919.350	220,72	Tăng do tình bổ sung KP phòng chống dịch
11	Chi khác	2.336.000.000	2.149.700.000	92,02	

STT	Nội dung	Dự toán sau khi bổ sung, điều chỉnh năm 2020	Số quyết toán năm 2020	% so Dự toán	Ghi chú
12	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	75.848.301.432	57.707.378.114	76,08	Chi tiết có biểu kèm theo
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	55.629.000.000	45.056.836.000	81,00	Chi tiết có biểu kèm theo
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	55.629.000.000	45.056.836.000	81,00	Giảm do KP Hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND hạch toán chi ở đầu tư và dự KP hox trợ CP học tập và miễn giảm học phí
III	Chi chuyển giao ngân sách		325.111.106.000		
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		308.341.564.200		
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		16.769.541.800		
IV	Dự phòng ngân sách	15.213.000.000		0,00	
V	Kết dư ngân sách năm trước	2.319.783.693		0,00	
B	CHI NS XÃ	258.710.085.920	397.840.467.947	153,78	
I	Chi Đầu tư phát triển	39.407.635.000	31.810.488.830	80,72	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	36.173.734.000	28.576.587.830	79,00	
2	Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển từ ngân sách năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020	3.233.901.000	3.233.901.000	100,00	
II	Chi thường xuyên	216.117.456.050	366.029.979.117	169,37	
	Trong đó: - Lĩnh vực: + Giáo dục		6.980.787.000		Chi từ bổ sung có mục tiêu và trả nợ công trình vệ sinh
	+ Đào tạo				
	- Lĩnh vực còn lại	216.117.456.050	359.049.192.117	166,14	
1	Chi quốc phòng	2.865.000.000	2.483.390.431	86,68	
2	Chi an ninh	865.000.000	1.206.739.000	139,51	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		939.730.350		
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.268.000.000	8.227.035.681	192,76	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.965.000.000	1.998.772.168	101,72	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	637.000.000	609.795.000	95,73	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	197.066.000		
8	Chi hoạt động kinh tế	4.537.000.000	145.282.413.740	3.202,17	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính (quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể)	147.886.000.000	145.437.985.569	98,34	
10	Chi bảo đảm xã hội	5.101.000.000	5.070.841.517	99,41	
11	Chi khác	693.000.000	536.028.000	77,35	
12	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	35.843.456.050	35.602.394.661	99,33	
13	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	11.457.000.000	11.457.000.000	100,00	
	- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	11.457.000.000	11.457.000.000	100,00	
III	Dự phòng ngân sách	3.052.000.000		0,00	
IV	Bổ sung từ kết dư ngân sách	132.994.870		0,00	

BIỂU CHI TIẾT QUYẾT TOÁN THU TỬ BỔ SUNG TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 29 / 7 /2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)



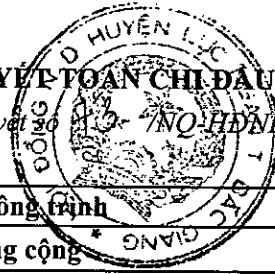
Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung bổ sung dự toán năm 2019	Quyết định, ngày tháng bổ sung dự toán		Số tiền thu bổ sung trợ cấp mục tiêu năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định	Ngày, tháng		
	Tổng cộng			336.654.825.500	
I	Bổ sung mục tiêu giao đầu năm			135.041.000.000	
1	Chi đầu tư phát triển (Hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND)	1176	17/12/2020	5.750.000.000	
2	Kinh phí giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi			4.060.000.000	
3	Kinh phí dự bị động viên			929.000.000	
4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí			11.382.000.000	
5	Hỗ trợ kinh phí chi phí hòa táng			700.000.000	
6	Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phần tăng so với mức cũ)			462.000.000	
7	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội			2.825.000.000	
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT (trong đó: Hỗ trợ Huyện đoàn huy động thanh niên tham gia giữ gìn trật tự ATGT vụ vải thiêu: 60tr; kinh phí trật tự an toàn giao thông cho Công an huyện: 1.415 tr)			2.821.000.000	
9	Hỗ trợ tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển nông nghiệp, du lịch			500.000.000	
10	Hỗ trợ thực hiện thủy lợi, giao thông, nội đồng, kênh mương, hồ đập, trạm bơm			3.950.000.000	
11	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp			6.050.000.000	
12	Hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp huyện			1.200.000.000	
13	Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo đề án mở rộng thị trấn Chũ lê thị xã			15.000.000.000	
14	Hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp xã, bao gồm cả thôn, bản, tổ dân phố			5.411.000.000	
15	Kinh phí ngày công lao động thực hiện nhiệm vụ huấn luyện DQTV, hoạt động hội thao			5.930.000.000	
16	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của cấp uỷ, cấp xã			116.000.000	

STT	Nội dung bổ sung dự toán năm 2019	Quyết định, ngày tháng bổ sung dự toán		Số tiền thu bổ sung trợ cấp mục tiêu năm 2020	Ghi chú
		Số quyết định	Ngày, tháng		
17	Kinh phí thực hiện điều chỉnh lương cơ sở			67.955.000.000	
II	Bổ sung mục tiêu giao trong năm			201.613.825.500	
1	Hỗ trợ KP chuyển đổi nghề cho hộ thiếu đất sản xuất theo QĐ 2085/QĐ-TTg	976	18/12/2019	1.008.000.000	
2	KP Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	976	18/12/2019	5.730.000.000	
3	KP Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	976	18/12/2019	95.012.400.000	
4	KP Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống ma túy năm 2020	114	18/02/2020	100.000.000	
5	KP tinh giảm biên chế theo NĐ 108/2014/NĐ-CP (đợt 1/2020)	868	05/11/2020	1.406.490.000	
6	KP hỗ trợ phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	636	21/7/2020	18.006.447.500	
7	KP thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26/2015/NĐ-CP	1485	28/7/23020	12.801.000	
8	KP xúc tiến thương mại vải thiều	1311	07/11/2020	895.000.000	
9	KP CT MTQG NTM năm 2020 (NS tỉnh thưởng 4 xã về đích NTM 2020- vốn đầu tư NS tỉnh	1794	09/04/2020	800.000.000	
10	KP thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26/2015/NĐ-CP	1825	09/10/2020	1.117.783.000	
11	KP tinh giảm biên chế theo NĐ 108/2014/NĐ-CP	2044	10/11/2020	3.211.447.000	
12	KP thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 26/2015/NĐ-CP	2059	13/10/2020	235.683.000	
13	KP tinh giảm biên chế theo NĐ 108/2014/NĐ-CP (phần tăng thêm QĐ 1825-của ông Nguyễn Hữu Thanh)	2119	30/10/2020	5.989.000	
14	Kinh nghỉ chế độ theo Nghị quyết 46/HĐND tỉnh	1953	28/9/2020	450.000.000	
15	KP tổ chức Hội chợ cam, bưởi và các sản phẩm đặc trưng	998	11/02/2020	1.000.000.000	
16	KP thưởng nông thôn mới (thôn Bông xã Thanh Hải; thôn Muối xã Giáp Sơn)	2119	12/01/2020	40.000.000	
17	KP hỗ trợ đường Nam Dương đi Mỹ An và đề án lắp đặt camera an ninh	1136	12/09/2020	27.535.000.000	
18	KP hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh covid-19	1136	12/09/2020	35.473.750.000	
19	KP tinh giảm biên chế theo NĐ 108/2014/NĐ-CP	2426	12/08/2020	339.821.000	
20	Thu hồi KP nâng cao chất lượng đào tạo nghề thuộc CTMTQG nông thôn mới	1157	12/11/2020	-13.000.000	
21	KP bảo đảm, động viên..., tăng biên chế, trợ cấp lần đầu, trợ cấp 1 lần và kinh phí bảo trợ XH	1229	30/12/2020	9.246.214.000	

BIỂU CHI TIẾT QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 13-NQ/HĐND ngày 29 / 1 /2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
	Tổng cộng	238.972.712.163	
I	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.795.800.163	
1	Cung văn hóa thiếu nhi huyện Lục Ngạn	2.990.000.000	
2	QH khu DC mới thôn An Phú, xã Mỹ An (San nền và rãnh thoát nước thôn Quéo)	988.540.000	
3	XD HTKT và KDC đường Lê Duẩn kéo dài	2.412.864.000	
4	XD HTKT và KDC đường Lê Duẩn kéo dài	45.489.937.163	
5	Xây dựng HTKT và KDC hồ cấp 3 thị trấn Chũ	1.000.000.000	
6	Xây dựng HTKT và KDC hồ cấp 3 thị trấn Chũ	9.602.039.000	
7	Đường giao thông vào thôn Suối Chạc, xã Phong Vân	900.000.000	
8	Sửa chữa, cải tạo công viên trước cổng UBND huyện	2.280.000.000	
9	HTKT và KDC sau cây xăng xã Biển Động	5.000.000.000	
10	Sửa chữa tuyến đường Nam Dương - Tân Lập, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	500.000.000	
11	Lắp đặt Camera giám sát sân tại các khu vực trọng điểm ở TT huyện Lục Ngạn	257.049.000	
12	Trường Mầm non Hộ Đáp; Hạng mục: Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	5.000.000.000	
13	Trường THCS Thanh Hải; hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng	1.500.000.000	
14	Hạ tầng KT và KDC liên cơ quan	21.603.837.000	
15	Trường THCS Tân Sơn; Hạng mục: Nhà chức năng 2 tầng và san lấp mặt bằng	255.896.000	
16	Cải tạo, nâng cấp đường Lim - Tân Quang	3.500.000.000	
17	XD HTKT và KDC thôn Ngọc Nương xã Mỹ An, GD 2	871.433.000	
18	XD HTKT thôn Ván A xã Phú Nhuận	426.595.000	
19	Đường vào khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	2.000.000.000	
20	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1.000.000.000	
21	MB và rãnh phân cách phục vụ đầu tư XD khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại xã Kiên Thành	233.770.000	
22	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo Trạm Y tế xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	80.533.000	
23	XD đường vành đai TT Chũ, huyện Lục Ngạn	500.000.000	
24	Cải tạo, sửa chữa NLV 1 cửa UBND xã Tân Mộc	1.000.000.000	
25	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường TH xã Giáp Sơn	1.150.000.000	
26	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và khối Đoàn thể	2.000.000.000	
27	XD khu TT xã Biển Động	491.400.000	
28	HTKT và KDC phố Kim, xã Phượng Sơn	1.900.000.000	
29	Lập KH sử dụng đất năm 2020 huyện Lục Ngạn	481.160.000	
30	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019	1.700.000.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
31	XD HTKT và KDC An Phú 3 xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	1.128.000.000	
32	XD HTKT và KDC An Phú 3 xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	146.348.000	
33	Chương trình phát triển đô thị Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	500.000.000	
34	Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị mới Trần Phú, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn	400.000.000	
35	Hạ tầng KT và KDC Đồng Điểm, thôn Quéo, xã Phú Nhuận	1.321.872.000	
36	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Kiên Thành	100.000.000	
37	Lập QH sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu thời kỳ 2021 huyện Lục Ngạn	61.054.000	
38	Chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng dân cư Hồng Giang	100.000.000	
39	Đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang	30.000.000	
40	Cấp GCN quyền SD đất đơn lẻ cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lục Ngạn	286.123.000	
41	Xây mới nhà văn hóa thôn Cãi, xã Biên Sơn	245.000.000	
42	Cải tạo, nâng cấp sân, công, vành lao trụ sở UBND xã Biên Sơn	350.000.000	
43	Xây mới nhà văn hóa thôn Hồng Sơn xã Biên Sơn	306.200.000	
44	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã Phụng Sơn	141.800.000	
45	Trụ sở, khuôn viên, công, vành lao UBND xã Phụng Sơn	1.126.000.000	
46	Cứng hóa đường liên thôn đoạn từ thôn Thùng Thịnh đi Cẩm Đàn Sơn Động	708.600.000	
47	Cứng hóa đường trục liên thôn xã Biên Sơn huyện Lục Ngạn	1.179.750.000	
48	Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn, xã Biên Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	500.000.000	
49	XD nhà đa chức năng trường THCS Gông Giang huyện Lục Ngạn	700.000.000	
50	Xaay dựng công, vành lao nghĩa trang thôn Mai Tô, xã Phi Điền	150.000.000	
51	Cải tạo nâng cấp trụ sở sân công UBND xã Đồng Cốc	600.000.000	
52	XD công, vành lao nghĩa trang các thôn xã Đồng Cốc huyện Lục Ngạn	600.000.000	
II	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu (XD cơ sở vật chất trường MN theo NQ 28/2014/NQ-HĐND tỉnh	5.750.000.000	
1	Trường Mầm non Thanh Hải, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng thôn Đức Chính	1.000.000.000	
2	Trường Mầm non Biên Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng thôn Luông	750.000.000	
3	Trường Mầm non Phụng Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng thôn Đám, 01 phòng thôn Chẽ và 01 phòng thôn Trại 1	750.000.000	
4	Nhà lớp học 1 phòng Thôn Đồng Láy - xã Kim Sơn	250.000.000	
5	Trường Mầm non Nam Dương, hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng thôn Lâm	250.000.000	
6	Trường Mầm non Cẩm Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng thôn Bả; Nhà lớp học 1 phòng thôn Cẩm	750.000.000	
7	Trường Mầm non Quý Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng	500.000.000	
8	Trường Mầm non Tân Hoa, hạng mục: Nhà lớp học 2 phòng thôn Thanh Văn	500.000.000	
9	Trường Mầm non Trù Hựu, hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng thôn Mịn To	1.000.000.000	
III	Chi đầu tư phát triển từ nguồn năm 2019 chuyển nguồn sang năm 2020	11.350.571.000	
1	Xây mới nhà văn hóa thôn Bông, xã Phụng Sơn	300.000.000	
2	Xây Mới nhà văn hóa xã, xã Quý Sơn	1.500.000.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
3	Cải tạo nâng cấp trụ sở, sân, công vãnh lao UBND xã, xã Quý Sơn	500.000.000	
4	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Số Ba, xã Quý Sơn	174.000.000	
5	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Thượng Vũ, xã Quý Sơn	87.000.000	
6	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Phi Lễ, xã Quý Sơn	180.000.000	
7	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Bắc Một, xã Quý Sơn	459.000.000	
8	Cứng hóa đường trục liên thôn Trại Cháy đi Bãi Chè, xã Quý Sơn	125.000.000	
9	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Lai Hòa, xã Quý Sơn	144.000.000	
10	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Trại Ba, xã Quý Sơn	76.000.000	
11	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Thum Cũ, xã Quý Sơn	360.000.000	
12	Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Tân Thành, xã Quý Sơn	30.000.000	
13	Quy hoạch cấm mọc chi giới, xã Quý Sơn	118.548.000	
14	Xây mới nhà văn hóa thôn Kim 3, xã Phượng Sơn	300.000.000	
15	Xây mới khu thể thao thôn Đồng Ấu, Tân Trung, Đồng Bông, Đồng Còng, Tân Giáo xã Tân Mộc	400.000.000	
16	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Tân Mộc, Tân Thành, Đồng Bông, Đồng Còng, Tân Trung xã Tân Mộc	300.000.000	
17	Xây dựng công vãnh lao nghĩa trang thôn Đồng Trắng, xã Mỹ An	130.000.000	
18	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Ngọc Nương, xã Mỹ An	50.000.000	
19	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên ủy ban xã (Công, vãnh lao...), xã Mỹ An	301.000.000	
20	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Xuân An, xã Mỹ An	50.000.000	
21	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn An Phú 3, xã Mỹ An	50.000.000	
22	Xây dựng công vãnh lao nghĩa trang thôn Đông Mai, xã Mỹ An	120.000.000	
23	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Đồng Trắng, xã Mỹ An	50.000.000	
24	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Hòa Mục, xã Mỹ An	50.000.000	
25	Quy hoạch cấm mọc chi giới, xã Mỹ An	118.548.000	
26	XD mới khu thể thao xã (thôn Ngọc Nương), xã Mỹ An	850.000.000	
27	Xây mới khu thể thao thôn Ngọt, xã Hồng Giang	100.000.000	
28	Xây dựng công, vãnh lao, đường bê tông nghĩa trang thôn Ngọt, xã Hồng Giang	150.000.000	
29	Xây điểm thu gom rác thải của xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	150.000.000	
30	Trường Mầm non Biên Sơn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng thôn Luồng	861.186.000	
31	Hỗ trợ công trình: Trụ sở UBND xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng	1.500.000.000	
32	Hỗ trợ công trình: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Xây mới nhà làm việc bộ phận 1 cửa	850.000.000	
33	Trường Mầm non Quý Sơn số 1, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng thôn Đoàn Kết	916.289.000	
IV	Chi đầu tư phát triển từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	94.076.341.000	
1	- Xây dựng nhà văn hóa thôn Cẩm, xã Cẩm Sơn (NS TW)	200.000.000	
2	- Sửa chữa nâng cấp khu thể thao xã (vốn NST thường)	100.000.000	
3	- Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xã (vốn NST thường)	50.000.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
4	- Xây công vành lao, cải tạo nâng cấp trụ sở, khuôn viên trụ sở UBND xã (vốn NST thường)	50.000.000	
5	- Nhà văn hóa xã Tân Lập	471.942.000	
6	- Cải tạo, sửa chữa khuôn viên ủy ban xã (công vành lao ...) - (vốn NST thường)	100.000.000	
7	- Xây mới khu thể thao của xã Hộ Đáp (vốn NS TW)	500.000.000	
8	- Xây dựng công vành lao nghĩa trang thôn Đông Mai, xã Mỹ An	10.000.000	
9	- Xây dựng ngầm qua suối thôn Giàng, xã Phong Minh (hạng mục: Đoạn TL248- nhà ông Minh- vốn NS TW)	30.643.000	
10	- Xây dựng ngầm qua suối thôn Giàng, xã Phong Minh - vốn NS TW	29.018.000	
11	- XD mới khu thể thao xã (thôn Nọc Nương), xã Mỹ An	1.240.000.000	
12	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải xã Biên Động (vốn NS huyện hỗ trợ)	320.000.000	
13	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Đông Man, từ nhà ông Hành đến nhà ông Sỹ (NSTW)	223.110.000	
14	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biển Giữa, từ đường bê tông đến nhà ông Tứ (NSTW)	53.650.000	
15	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biển Trên, từ đường bê tông đến nhà bà Thành (NSTW)	33.300.000	
16	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Ba Lều từ ngầm đến nhà ông Lương (NSTW)	166.500.000	
17	- Cải tạo, sửa chữa điểm trường tiểu học khu Na Lang và các hạng mục phụ trợ Phong Minh (nguồn vốn NSTW)	200.000.000	
18	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã và các công trình phụ trợ nhà văn hóa xã Phong Minh (nguồn vốn NSTW)	1.148.000.000	
19	- Xây mới nhà văn hóa thôn Cãi, xã Biên Sơn (nguồn vốn NST)	255.000.000	
20	- Cải tạo khu thể thao xã tại thôn Phố Luồng (giai đoạn 2) (vốn NS huyện hỗ trợ)	543.050.000	
21	- Xây mới nhà văn hóa thôn Hồng Sơn, xã Biên Sơn (nguồn vốn NST)	193.800.000	
22	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm xã Biên Sơn (nguồn vốn NSTW)	2.038.950.000	
23	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Thảo (NSTW)	418.100.000	
24	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Thùng Thịnh (NSTW)	126.910.000	
25	- Xây dựng công, vành lao nghĩa trang thôn (NS tỉnh)	600.000.000	
26	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Biển Dưới (NSTW)	219.040.000	
27	- Xây dựng mới khu thể thao của thôn Thảo và thôn Đông Man (NS tỉnh)	410.000.000	
28	- Xây mới nhà văn hóa thôn Khuyến Quéo, xã Biên Động (vốn NS huyện hỗ trợ)	700.000.000	
29	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn, xã Biên Động (NS tỉnh)	640.000.000	
30	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn, xã Biên Động (NS tỉnh)	130.000.000	
31	- Nhà văn hoá thôn Lập Thành xã Kim Sơn (NS TW)	900.000.000	
32	- Nhà văn hoá thôn Đồng Láy xã Kim Sơn (NS TW)	665.000.000	
33	- Cải tạo nhà văn hoá xã Kim Sơn (NS TW)	600.000.000	
34	- Bãi tập kết, xử lý rác thải xã Kim Sơn (NS TW)	75.000.000	
35	- Đường bê tông thôn Lập Thành đoạn từ nhà Đông đi nhà Tảo, xã Kim Sơn (NS TW)	890.000.000	
36	- Đường bê tông thôn Đồng Láy, xã Kim Sơn (NS TW)	981.000.000	
37	- Đường bê tông thôn Đồng Đèo (đoạn nhà Ba đi nhà Hạnh), xã Kim Sơn (NS TW)	364.000.000	
38	- Đường bê tông thôn Lập Thành đoạn từ nhà Đông đi nhà Tảo, xã Kim Sơn (NS TW)	170.000.000	
39	- Cải tạo sửa chữa nhà văn hoá thôn Đồng Răng, xã Kim Sơn (NS TW)	130.000.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
40	- Công trình cứng hóa đường trục thôn Đấp, tuyến từ chân đèo Me đến bể nước nhà ông Thanh (nguồn vốn NSTW)	1.700.000.000	
41	- Xây mới khu thể thao các thôn xã Đèo Gia (nguồn vốn NSTW)	600.000.000	
42	- Xây dựng công, vành lao khu Trường Mầm Non thôn Xạ Nhỏ và nhà văn hóa thôn Xạ Nhỏ, xã Đèo Gia (nguồn vốn NSTW)	190.000.000	
43	- Sửa chữa nhà lớp học mầm non các khu lẻ, xã Đèo Gia (nguồn vốn NSTW)	450.000.000	
44	- Cải tạo, sửa chữa sân trường THCS, xã Đèo Gia (nguồn vốn NSTW)	300.000.000	
45	- Xây mới ngâm Khe Kim thôn Cống Luộc, xã Đèo Gia (nguồn vốn NSTW)	607.277.000	
46	- Xây dựng bãi tập kết rác thải của xã tại thôn Đèo Gia, xã Đèo Gia (nguồn vốn NSTW)	1.067.000.000	
47	- Cải tạo, nâng cấp đường trục xã (đoạn từ Khe Đông đi Cầu Chân), xã Đèo Gia (nguồn vốn NSTW)	1.098.000.000	
48	- Công trình cứng hóa đường trục thôn Đồng Mậm, tuyến từ đỉnh đèo Khuôn Mì đến trạm biến áp (nguồn vốn NSTW)	1.555.000.000	
49	- Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải xã Sơn Hải (NS TW)	400.000.000	
50	- Xây mới nhà văn hóa xã Sơn Hải (nguồn vốn NSTW)	2.250.000.000	
51	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Đầm, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NSTW)	251.600.000	
52	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Ái, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NSTW)	229.400.000	
53	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chế, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NSTW: 249tr; NST: 124,7tr)	373.700.000	
54	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trại Một, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NS tỉnh)	197.950.000	
55	- Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NSTW: 880tr; NST: 128,2tr)	1.084.619.000	
56	- Cải tạo trụ sở, khuôn viên công, vành lao UBND xã Phụng Sơn (vốn thường NST)	17.705.000	
57	- Cải tạo trụ sở, khuôn viên công, vành lao UBND xã Phụng Sơn (vốn thường NST)	500.000.000	
58	- Xây mới khu thể thao thôn Chế và thôn Phụng Khê, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NSTW)	350.000.000	
59	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Mào Gà, Kim 1, Kim 2 và thôn Kim 3, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NSTW)	400.000.000	
60	- Xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa thôn Trại 1, Đầm, Chế và thôn Cầu Từ, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NSTW)	363.000.000	
61	- Xây dựng khu thể thao của xã Biển Động (vốn NS huyện hỗ trợ)	906.575.000	
62	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã Đồng Cốc (NS TW)	500.000.000	
63	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phụng Khê, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NS tỉnh)	90.650.000	
64	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cầu Đất, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NS tỉnh)	203.500.000	
65	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Từ Xuyên, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NS tỉnh)	148.000.000	
66	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phú Bông, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NS tỉnh)	118.400.000	
67	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Hạ Mã, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NST tỉnh)	111.000.000	
68	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Cầu Từ, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NS tỉnh)	192.400.000	
69	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Mào Gà, xã Phụng Sơn (nguồn vốn NST tỉnh)	170.200.000	
70	- Cứng hóa đường liên thôn, đoạn từ thôn Thùng Thịnh đi Cẩm Đàn, Sơn Động, xã Biển Động (NS TW)	56.400.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
71	- Cứng hóa đường liên thôn Biển Trôn đi Đồng Man, tuyến Cao Chiêu đến trạm điện Đồng Man, xã Biển Động (NS TW)	160.990.000	
72	- Xây dựng công, vành lao nghĩa trang các thôn xã Đồng Cốc (NS Tỉnh)	460.400.000	
73	- Sửa chữa, cải tạo sân, cổng Trường Mầm non khu Đồng Tâm, xã Tân Lập (NS TW)	163.000.000	
74	- Xây mới khu thể thao trung tâm xã Tân Lập (NS TW)	1.333.013.000	
75	- Xây mới nhà văn hóa thôn Nam Điện xã Nam Dương (vốn NS TW 450tr; vốn NS tỉnh 300tr)	750.000.000	
76	- Xây dựng điểm thu gom, xử lý rác thải thôn (vốn NS huyện hỗ trợ)	140.000.000	
77	- Cứng hóa đường trục thôn, liên thôn xã Biên Sơn (nguồn vốn NSTW)	952.050.000	
78	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn, xã Biên Sơn (nguồn vốn NST)	396.200.000	
79	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn, xã Biên Sơn (nguồn vốn NST)	640.000.000	
80	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm các thôn xã Đồng Cốc	679.600.000	
81	- Xây mới khu thể thao xã (tại thôn Ao Quê) xã Đồng Cốc	1.154.000.000	
82	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Cả, xã Phong Minh (vốn NS TW)	200.000.000	
83	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Bông 1 (vốn NS huyện hỗ trợ)	111.000.000	
84	- Sửa chữa nâng cấp chợ xã Thanh Hải (vốn NS TW)	419.674.000	
85	- Cứng hóa đường trục thôn Hà Thanh đoạn từ nhà anh Cao đến cổng trường học (vốn NS TW)	80.000.000	
86	- Cải tạo nâng cấp nhà văn hoá xã Thanh Hải (vốn NS TW)	337.326.000	
87	- Cứng hóa đường trục thôn Na Hem xã Hộ Đáp (vốn NS TW)	500.000.000	
88	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã Hộ Đáp (vốn NS TW)	308.253.000	
89	- Cứng hóa đường trục thôn Đồng Phai đoạn từ nhà văn hoá đến lớp học Mầm Non xã Hộ Đáp (vốn NS TW)	255.000.000	
90		425.000.000	
91	- Cứng hóa đường trục thôn Đồng Phai đoạn từ đường Bê tông đến điểm Trường tiểu học xã Hộ Đáp (vốn NS TW)	189.000.000	
92	- Cứng hóa đường trục thôn Cái Cạn xã Hộ Đáp (NS TW)	425.000.000	
93	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa, khu thể thao thôn Khuôn Trang xã Hộ Đáp (vốn NS TW)	285.185.000	
94	- Cứng hoá đường bê tông vào khu tập kết rác thải của xã Hộ Đáp tại thôn Na Hem (vốn NS TW)	345.622.000	
95	- Xây mới khu thể thao thôn xã Đồng Cốc (vốn NS TW)	390.244.000	
96	- Xây mới nhà văn hóa thôn Ao Quê xã Đồng Cốc (vốn NS TW)	300.000.000	
97	- Cứng hóa đường trục thôn, xã Phong Minh (vốn NS TW)	4.132.000.000	
98	- Điều chỉnh tăng CT Cứng hóa đường trục xã từ thôn Thanh Giang đến thôn Mịn To, xã Trù Hựu (vốn NS TW)	1.437.000.000	
99	- Cứng hoá đường trục thôn, thôn Mới, xã Cẩm Sơn (vốn NS TW)	1.052.000.000	
100	- Xây dựng nhà văn hóa thôn Ao Vàng, xã Cẩm Sơn (vốn NS TW)	500.000.000	
101	- Cứng hoá đường trục thôn, thôn Hoà, xã Cẩm Sơn (vốn NS TW)	433.000.000	
102	- Xây mới phòng hội đồng Trường THCS Cẩm Sơn, xã Cẩm Sơn (vốn NS TW)	765.854.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
103	- Xây dựng các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa đa năng trung tâm xã giai đoạn 2 (hạng mục: Nhà vệ sinh, tường bao, cổng, sân nhà văn hóa đa năng trung tâm xã), xã Cẩm Sơn (vốn NS TW)	990.244.000	
104	- Công trình phụ trợ điểm trường mầm non thôn Hòa, xã Cẩm Sơn (vốn NS TW)	140.000.000	
105	- Xây dựng nhà văn hóa thôn Cẩm, xã Cẩm Sơn (NS TW)	500.000.000	
106	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Lương, Đoạn từ anh Thảo đến Ao Giếng, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	111.000.000	
107	- Cứng hóa đường trục thôn Lương, đoạn từ nhà anh Thành đến nhà anh Quỳnh, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	80.000.000	
108	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Nguộn Trong, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	102.920.000	
109	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Trong, đoạn từ nhà bà Thi đến cổng ông Minh, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	99.900.000	
110	- Xây dựng cổng, vành lao nghĩa trang thôn Thượng(Thượng Phương Sơn), xã Hồng Giang (vốn NS TW)	150.000.000	
111	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Kép 1, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	100.000.000	
112	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Kép 2B, Đoạn từ nhà ông Trường đến nhà ông Luân, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	55.500.000	
113	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Kép 1, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	375.550.000	
114	- Cứng hóa đường trục xã đoạn từ nhà ông Trình đi nhà ông Mai thôn Kép 2B, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	360.000.000	
115	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chính, đoạn từ nhà ông Chiêu đến nhà ông Nhỏ, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	37.000.000	
116	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kép 3, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	150.000.000	
117	- Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Hồng Giang, xã Hồng Giang (vốn NS TW); NSH (tiền đất): 1.232.350.000đ cấp sau	800.000.000	
118	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Ao Ca (Hiệp Ca), đoạn từ sau nhà ông Hỷ đến nhà ông Cúc, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	74.000.000	
119	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Hăng (Hăng Bông), xã Hồng Giang (vốn NS TW)	107.300.000	
120	- Cứng hóa đường trục thôn Nguộn Trong, đoạn từ nhà ông Khoa đến nhà bà Thuận, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	140.000.000	
121	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn Mai tô, xã Phi Điền (vốn NS huyện hỗ trợ)	100.000.000	
122	- Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải thôn Mai tô xã Phi Điền (vốn NS huyện hỗ trợ)	70.000.000	
123	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chính, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	100.000.000	
124	- Xây dựng cổng, vành lao nghĩa trang thôn Hiệp Tân (Hiệp Ca), xã Hồng Giang (vốn NS TW)	150.000.000	
125	- Cứng hóa đường trục thôn, thôn Vựa Trong Chạc, đoạn từ Tỉnh lộ 248 đến nhà văn hóa thôn, xã Phong Vân (vốn NS TW)	680.000.000	
126	- Cải tạo nâng các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Phong Vân (vốn NS TW)	250.000.000	
127	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Cầu Nhạc, xã Phong Vân (vốn NS TW)	200.000.000	
128	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Vựa Ngoài, xã Phong Vân (vốn NS TW)	562.500.000	
129	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Chả, xã Phong Vân (vốn NS TW)	450.000.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
130	- Xây công vành lao, lát sân nhà lớp học khu Rì, xã Phong Vân (vốn NS TW)	500.000.000	
131	- Xây mới khu thể thao của thôn Chả, xã Phong Vân (vốn NS TW)	400.000.000	
132	- Cải tạo, nâng cấp khu thể thao thôn Rì, xã Phong Vân (vốn NS TW)	135.000.000	
133	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chả, xã Phong Vân (vốn NS TW)	200.000.000	
134	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Rì, xã Phong Vân (vốn NS TW)	200.000.000	
135	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Vựa Ngoài, xã Phong Vân (vốn NS TW)	200.000.000	
136	- Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã, xã Phong Vân (vốn NS TW)	300.000.000	
137	- Cứng hóa đường bê tông thôn Cảnh xã Nam Dương (vốn NS TW)	200.000.000	
138	- Xây mới khu thể thao thôn Thủ Dương xã Nam Dương (vốn NS TW)	200.000.000	
139	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm, thôn Rì đoạn từ QL 279 đến nhà ông Thọ, xã Phong Vân (vốn NS TW)	112.500.000	
140	- Cứng hóa đường trục thôn, thôn Cầu Nhạc đoạn QL279 đến nhà ông Pào, xã Phong Vân (vốn NS TW)	391.000.000	
141	- Cứng hóa đường trục thôn Phúc Hòa tuyến từ trường mầm non đến nhà ông Phạm Tều xã Đồng Cốc (vốn NS TW: 415tr; NST: 345tr)	760.000.000	
142	- Cải tạo nâng cấp trụ sở, sân, cổng UBND xã Đồng Cốc, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (vốn NS huyện hỗ trợ)	300.000.000	
143	- Xây mới khu thể thao thôn Du, xã Đồng Cốc (vốn NS TW)	195.122.000	
144	- Cứng hoá đường trục xã đoạn từ nhà ông Cổ đến nhà ông Minh (thôn Khuôn Tò) xã Tân Sơn (vốn NS TW)	2.758.355.000	
145	- Đường nối từ Trường THPT Lục Ngạn số 4 sang đường trục xã đi Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn xã Tân Sơn (vốn NS TW)	255.044.000	
146	- Cứng hoá đường liên thôn đoạn từ ngàm ông Hãn đến nhà ông Sơn (thôn Khuôn Tò) xã Tân Sơn (vốn NS TW)	253.011.000	
147	- Cứng hoá đường trục xã đoạn từ nhà ông Sào đến nhà ông Sứ (thôn Khuôn Kén) xã Tân Sơn (vốn NS TW)	2.271.384.000	
148	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao của thôn, xã Đồng Cốc (vốn NS TW)	195.122.000	
149	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm khu Lâm Trường thôn Khuôn Nghiêu (gồm cả xây ngàm), xã Hộ Đáp (vốn NS TW)	337.963.000	
150	- Xây mới nhà văn hóa thôn Đồng Con 2, xã Tân Lập (vốn NS TW)	600.000.000	
151	- Xây mới nhà văn hóa thôn Luồng, xã Tân Lập (vốn NS TW)	600.000.000	
152	- Xây mới nhà văn hóa thôn Khả Lã 2, xã Tân Lập (vốn NS TW)	587.250.000	
153	- Xây dựng bếp ăn trường MN thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	300.000.000	
154	- Xây mới nhà văn hóa thôn Ván A, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	600.000.000	
155	- Cứng hóa đường bê tông trục thôn, tuyến Thích đi Thuận B, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	826.000.000	
156	- Xây mới nhà văn phòng, nhà hiệu bộ Trường THCS xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	1.100.000.000	
157	- Xây dựng đường vào bãi rác thải của xã, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	418.000.000	
158	- Xây dựng bếp ăn Trường MN thôn Ván B, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	300.000.000	
159	- Xây dựng nhà vệ sinh trường MN thôn Hồ, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	150.000.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
160	- Xây dựng bếp ăn trường MN thôn Khuôm, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	300.000.000	
161	- Xây dựng nhà vệ sinh trường Mầm non thôn Thác Dèo, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	150.000.000	
162	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Bán Hạ, Tuyến từ khu nghĩa địa thôn đến đền Hạ, xã Kiên Thành (NS TW)	36.900.000	
163	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Rừng Gai xã Kiên Thành (NS TW)	120.390.000	
164	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Lam Sơn xã Kiên Thành (NS TW)	64.500.000	
165	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Phụng Năng tuyến từ nhà bà Ngân đến thôn Phụng Hoàng cũ, xã Kiên Thành (NS TW)	81.100.000	
166	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Chùa Rào, xã Kiên Thành (NS TW)	84.870.000	
167	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Cầu Mùng, xã Kiên Thành (NS TW)	66.400.000	
168	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Cai Lé, tuyến từ ngã ba nhà ông Việt đến nhà ông Đức xã Kiên Thành (NS TW)	55.350.000	
169	- Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Trại Giáp, tuyến từ trường tiểu học đến nhà ông Thắng xã Kiên Thành (NS TW)	40.590.000	
170	- Xây dựng nhà văn hóa thôn Cẩm, xã Cẩm Sơn (NS TW)	1.170.732.000	
171	- Xây mới nhà văn hóa thôn Cầu Sài xã Tân Hoa (NS TW: 243tr; NST: 300tr)	543.000.000	
172	- Xây mới khu thể thao xã (tại thôn Xé Mòng) xã Sa Lý (NS TW)	1.318.501.000	
173	- Cứng hóa đường liên thôn Xé Mòng đi thôn Đồn Cây Lâm xã Sa Lý (NS TW)	636.584.000	
174	- Xây mới nhà văn hóa thôn Trạm xã Sa Lý (NS TW)	714.954.000	
175	- Cứng hóa đường liên thôn Đồn Cây Lâm đi thôn Răng xã Sa Lý (NS TW)	2.183.768.000	
176	- Xây mới nhà văn hóa thôn Đồn Cây Lâm xã Sa Lý (NS TW)	805.683.000	
177	- Cải tạo, sửa chữa khu thể thao của xã tại thôn Vật Phú xã Tân Hoa (NS TW)	254.000.000	
178	- Cải tạo, sửa chữa khu thể thao của xã tại thôn Vật Phú xã Tân Hoa (NS TW)	200.000.000	
179	- Mở mới đường đất (cả xây công) + cứng hoá đường trục thôn Hợp Thành đoạn từ Héo B đi Khuôn Trắng cũ xã Hộ Đáp (NS TW)	1.290.782.000	
180	- Cứng hóa đường trục thôn Cái Cạn (đoạn 2) xã Hộ Đáp (NS TW)	240.260.000	
181	- Sửa chữa nhà văn hóa xã Kiên Thành (NS TW)	450.000.000	
182	- Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã tại thôn Bán Mùi Phú xã Kiên Thành (NS TW)	400.000.000	
183	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Kép 3, đoạn từ nhà ông Khải đến nhà ông Cơ, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	101.380.000	
184	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Lường, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	70.000.000	
185	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn Kép 2A, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	70.000.000	
186	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Lường, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	148.000.000	
187	- Xây điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã Hồng Giang (vốn NS TW)	339.000.000	
188	- Xây mới nhà văn hóa thôn Hiệp Tân (Hiệp Ca), xã Hồng Giang (vốn NS TW)	350.000.000	
189	- Phòng làm việc Trạm Y tế, xã Tân Lập (NS TW)	305.378.000	
190	- Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải của xã xã Tân Sơn (vốn NS TW)	367.206.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
191	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm, thôn Vựa Ngoài đoạn từ nhà ông Tân đến nhà ông Ba (bao gồm cả công bản), xã Phong Vân (vốn NS TW)	181.100.000	
192	- Cứng hóa đường trục thôn, thôn Công Lâu đoạn từ QL 279 đến đập Khuân Trung (bao gồm cả công bản), xã Phong Vân (vốn NS TW)	362.900.000	
193	- Cải tạo nhà văn hóa thôn Kép 2A, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	30.000.000	
194	- Cải tạo nhà văn hóa thôn Lương, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	30.000.000	
195	- Cứng hóa đường trục thôn Chính, đoạn từ nhà Nguyễn Lân đến nhà ông Hùng, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	96.000.000	
196	- Cứng hóa đường trục thôn Hiệp Tân, xã Hồng Giang (vốn NS TW)	64.000.000	
197	- Cắm mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân Mộc (vốn NSH chuyển nguồn)	118.548.000	
198	- Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn Phương Sơn (Thượng Phương Sơn), xã Hồng Giang (vốn NS TW)	59.200.000	
199	- Xây dựng khu thu gom xử lý rác thải của xã, xã Phương Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (vốn NS huyện hỗ trợ)	401.200.000	
200	- Xây mới nhà văn hóa thôn Khuôn Lương xã Tân Hoa (NS TW)	657.000.000	
201	- Xây dựng bãi rác thải của xã tại thôn Na Hem (giai đoạn 1) (vốn NS TW)	839.893.000	
202	- Điều chỉnh tăng (cấp mới): Cứng hóa đường ngõ xóm thôn Phương Năng, Tuyến từ đường trục thôn đến vườn nhà ông Lợi Đào xã Kiên Thành (NS TW)	36.900.000	
203	- Hỗ trợ kinh phí: Cắm mốc chỉ giới quy hoạch nông thôn mới xã Biên Sơn (vốn NS huyện hỗ trợ)	120.000.000	
204	- Điều chỉnh tăng CT Cứng hóa đường liên thôn Đồn Cây Lâm đi thôn Răng (giai đoạn 2), xã Sa Lý (NS TW)	320.311.000	
205	- Cải tạo nâng cấp khu thể thao thôn muối giai đoạn 2 xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (vốn NS huyện hỗ trợ)	30.000.000	
206	- Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa thôn Muối (vốn NS huyện hỗ trợ)	100.000.000	
207	- Xây dựng mương thoát nước thôn Muối, xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (vốn NS huyện hỗ trợ)	115.000.000	
208	- Cứng hóa đường trục thôn, thôn Vựa Ngoài đoạn từ đầu rọc Khuân Lương đến sau nhà ông Mão, xã Phong Vân (vốn NS TW)	780.000.000	
209	- Xây dựng công, tường bao, sân khu lớp học trường tirut học Cẩm Sơn (vốn NS TW)	100.000.000	
210	- Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Hồng, xã Tân Lập (NS TW)	624.253.000	
211	- Sửa chữa nhà văn hóa thôn Hạ Mã, xã Phương Sơn (vốn thường NST: 59,659tr; NSH: 50tr)	109.243.000	
212	- Xây dựng các hạng mục phụ trợ điểm trường mầm non khu Na Lang xã Phong Minh (vốn NS TW)	200.000.000	
213	- Điều chỉnh tăng: Cứng hóa đường trục thôn Khuôm, đoạn từ ngã 3 Khuôm đi Đồng Cũi, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	475.000.000	
214	- Điều chỉnh tăng: Cứng hóa đường trục thôn Thuận B, xã Phú Nhuận (vốn NS TW)	286.000.000	

STT	Tên công trình	Số quyết toán	Ghi chú
215	Cắm mốc chỉ giới quy hoạch ra ngoài thực địa Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Biền Động (NS TW)	120.000.000	
216	- Củng hóa đường tực thôn cả, xã Phong Minh (vốn NS TW)	100.000.000	

PHÂN TÍCH CHI TIẾT QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐÃ GIAO DỰ TOÁN TỪ ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 29 / 1 /2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự toán	Quyết toán	Ghi chú (đơn vị thực hiện)
	Tổng số	55.629.000.000	50.806.836.000	
I	Chi đầu tư	5.750.000.000	5.750.000.000	
1	Chi đầu tư phát triển (Hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo NQ số 28/2014/NQ-HĐND)	5.750.000.000	5.750.000.000	UBND các xã
II	Chi thường xuyên từ	49.879.000.000	45.056.836.000	
2	Kinh phí giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	4.060.000.000	4.060.000.000	Các hợp tác xã dùng nước
3	Kinh phí dự bị động viên	929.000.000	929.000.000	Ban Chỉ huy quân sự huyện
4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	11.382.000.000	6.886.699.000	Phòng GD và ĐT, phòng LĐTĐ&XH, các trường
5	Hỗ trợ kinh phí chi phí hỏa táng	700.000.000	700.000.000	Phòng Lao động TB&XH
6	Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ (phần tặng so với mức cũ)	462.000.000	462.000.000	Hội người cao tuổi
7	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.825.000.000	2.498.137.000	UBND các xã, thị trấn
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT (trong đó: Hỗ trợ Huyện đoàn huy động thanh niên tham gia giữ gìn trật tự ATGT vụ vài thiếu: 60tr; kinh phí trật tự an toàn giao thông cho Công an huyện: 1.415 tr)	2.821.000.000	2.821.000.000	Công an, Ban ATGT, Huyện đoàn...
9	Hỗ trợ tổ chức xúc tiến đầu tư phát triển nông nghiệp, du lịch	500.000.000	500.000.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
10	Hỗ trợ thực hiện thủy lợi, giao thông, nội đồng, kênh mương, hồ đập, trạm bơm	3.950.000.000	3.950.000.000	UBND các xã, thị trấn
11	Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	6.050.000.000	6.050.000.000	Phòng NN & PTNT; Trung tâm Dịch vụ-Kỹ thuật nông nghiệp huyện; Phòng Kinh tế và Hạ tầng
12	Hỗ trợ Đại hội Đảng bộ cấp huyện	1.200.000.000	1.200.000.000	VP Huyện ủy
13	Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị theo đề án mở rộng thị trấn Chũ lê thị xã	15.000.000.000	15.000.000.000	Ban quản lý dự án ĐTXDCB

PHÂN TÍCH CHI TIẾT QUYẾT TOÁN CHI CHUYÊN NGUỒN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-ĐD ngày 29 / 7 /2021 của HĐND huyện Lục Ngạn)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Quyết toán chi năm 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	Tổng số		57.707.378.114		
I	Chi đầu tư phát triển (hạch toán mục chi chuyên nguồn: 0961)		8.267.260.000		
1	Xây mới khu thể thao thôn xã Đồng Cốc huyện Lục Ngạn	7836311	9.756.000	UBND xã Đồng Cốc	
2	Xây dựng ngàm Khe Kim thôn Cống Luộc	7826765	592.723.000	UBND xã Đèo Gia	
3	Xây dựng điểm tập kết trung chuyển rác thải rác của xã tại thôn Thủ Dương, xã Nam Dương	7847026	304.000.000	UBND xã Nam Dương	
4	Xây mới khu thể thao thôn Du xã Đồng Cốc	7850370	4.878.000	UBND xã Đồng Cốc	
5	Cải tạo nâng cấp khu thể thao của các thôn xã Đồng Cốc	7850714	4.878.000	UBND xã Đồng Cốc	
6	Cứng hóa đường trục ngõ xóm khu Lâm trường thôn Khuân Nhiều xã Hộ Đáp huyện Lục Ngạn	7851024	12.037.000	UBND xã Hộ Đáp	
7	Xây mới NVH thôn Khả Lã 2 - Tân Lập - Lục Ngạn - BG	7851027	12.750.000	UBND xã Tân Lập	
8	Cải tạo sửa chữa NVH thôn xã Đồng Cốc, huyện Lục ngạn, tỉnh Bắc giang	7861356	71.000.000	UBND xã Đồng Cốc	
9	Phòng làm việc Trạm y tế xã Tân Lập, huyện Lục ngạn, Tỉnh Bắc giang	7861702	194.622.000	UBND xã Tân Lập	
10	Xây dựng bãi rác thải của xã tại thôn Na Hem(Giai đoạn 1) xã Hộ đáp, huyện Lục ngạn	7876541	26.005.000	UBND xã Hộ Đáp	
11	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Hồng xã Tân Lập	7881310	12.747.000	UBND xã Tân Lập	
12	Xây mới khu vệ sinh, sửa cửa, cánh cổng nhà văn hóa thôn muối xã Giáp sơn	7887816	40.000.000	UBND xã Giáp Sơn	
13	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa xã, xã Phượng Sơn Lục ngạn B	7827456	23.915.000	UBND xã Phượng Sơn	
14	CT trụ sở, khuôn viên, công, vành lao UBND xã Phượng Sơn	7827457	22.302.000	UBND xã Phượng Sơn	
15	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn bông 1, xã Thanh Hải	7835355	20.000.000	UBND xã Thanh Hải	
16	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Biên sơn tuyến từ trụ sở UBND xã đi trường THCS biên sơn, xã Biên sơn	7883928	200.000.000	UBND xã Biên Sơn	
17	Mái vòm sân thi đấu UBND xã Biền động	7884032	200.000.000	UBND xã Biền Động	
18	Làm đường bê tông vào điểm tập kết rác thải xã tại thôn Tư thâm	7884112	250.000.000	UBND xã Đồng Cốc	

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Quyết toán chi năm 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
19	Xây dựng điểm thu gom xử lý rác thải, xã Đồng Cốc, huyện Lục ngạn, Bắc giang	7849897	350.000.000	UBND xã Đồng Cốc	
20	Xây công trụ sở UBND xã hồng giang, huyện Lục ngạn, Bắc giang	7859726	127.650.000	UBND xã Hồng Giang	
21	Cải tạo sửa chữa NVH thôn xã Đồng Cốc, huyện Lục ngạn, tỉnh Bắc giang	7861356	169.000.000	UBND xã Đồng Cốc	
22	Xây khu thu gom, xử lý rác thải của xã tại thôn phố biển, xã Biển động, Huyện Lục ngạn, Bắc giang	7883559	103.400.000	UBND xã Biển Động	
23	Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán cắm mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa Đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Đồng Cốc, giai đoạn 2011 đến 2020, tầm nhìn đến năm 2025	7884042	120.000.000	UBND xã Đồng Cốc	
24	Xây mới khu thể thao thôn Chẽ, Phường Khê xã Phượng Sơn, Lục ngạn, BG	7827460	91.000.000	UBND xã Phượng Sơn	
25	XD điểm thu gom xử lý rác thải của thôn Đầm, Chẽ, Kim 1 xã Phượng Sơn Lục ngạn BG	7827462	140.000.000	UBND xã Phượng Sơn	
26	Duy tu, bảo dưỡng Nhà văn hóa- Hội trường đa năng xã Biển động	7800464	50.000.000	UBND xã Biển Động	
27	Cứng hóa đường trục ngõ xóm thôn bông 1, xã Thanh Hải	7835355	20.000.000	UBND xã Thanh Hải	
28	Sửa chữa nhà văn hóa thôn hạ mã, Xã phường sơn, huyện Lục ngạn	7881883	416.000	UBND xã Phượng Sơn	
29	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Biên sơn tuyến từ trụ sở UBND xã đi trường THCS biên sơn, xã Biên sơn	7883928	50.000.000	UBND xã Biên Sơn	
30	Trường Mầm non Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; Hạng Mục : Nhà lớp học 2 phòng thôn Bả, Nhà lớp học 1 phòng thôn Cẩm	7850712	800.000.000	UBND xã Cẩm Sơn	
31	Trường Mầm non Biên Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; hạng mục : Nhà lớp học 3 phòng thôn Luông	7838832	33.969.000	UBND xã Biên Sơn	
32	Đồ án quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang, đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tỷ lệ 1/10.000).	7876581	291.612.000	Phòng Kinh tế hạ tầng	
33	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ 2021 huyện Lục ngạn, tỉnh Bắc giang	7866645	1.000.000.000	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	
34	XD HT KT và khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài TT chũ huyện Lục Ngạn	7707283	2.757.472.000	Ban QLDA	
35	Xây dựng hạ tầng và khu dân cư Đồng Điểm, thôn Quéo, xã phú nhuận	7849991	161.128.000	Trung tâm PTQĐ và CCN	

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Quyết toán chi năm 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, trợ cấp, bảo trợ xã hội (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0963 - hạch toán nguồn 13,14)		1.143.542.114		
1	Kinh phí tự chủ của các đơn vị dự toán		747.118.364		
1.1	Kinh phí tự chủ	1002736	2.803.327	Trường THCS Tân Quang	
1.2	Kinh phí tự chủ	1002742	48.500.905	Trường MN Nam Dương	
1.3	Kinh phí tự chủ	1014620	1.224.000	Trường THCS Mỹ An	
1.4	Kinh phí tự chủ	1014629	2.115.254	Trường Mn Chủ	
1.5	Kinh phí tự chủ	1014630	140.954.350	Trường THCS Cẩm sơn	
1.6	Kinh phí tự chủ	1014633	11.894.594	Trường THCS Tân lập	
1.7	Kinh phí tự chủ	1014885	9.972.194	Trường THCS Kiên Thành	
1.8	Kinh phí tự chủ	1014889	257.000	Trường THCS Tân Mộc	
1.9	Kinh phí tự chủ	1015133	18.750.237	Trường TH Thanh Hải 1	
1.10	Kinh phí tự chủ	1015150	125.525.000	Trường TH phú nhuận	
1.12	Kinh phí tự chủ	1093236	1.008.000	Trường MN Kim sơn	
1.13	Kinh phí tự chủ	1093237	5.585.086	Trường MN Đồng cốc	
1.14	Kinh phí tự chủ	1093239	9.820.777	Trường MN Tân Hoa	
1.15	Kinh phí tự chủ	1093241	4.393.281	Trường MN Phi điền	
1.16	Kinh phí tự chủ	1125937	376.317	Trường THCS Phong Minh	
1.18	Kinh phí tự chủ	1015398	50.050.235	Phòng Nông nghiệp và PTNT Huyện LN	
1.19	Kinh phí tự chủ	1015400	6.000.001	Phòng Tư pháp	
1.20	Kinh phí tự chủ	1015411	190.601.406	Văn phòng UBND huyện Lục ngạn	
1.21	Kinh phí tự chủ	1016964	50.874.089	TT dịch vụ kỹ thuật NN	
1.22	Kinh phí tự chủ	1089850	1.941.495	Phòng nội vụ huyện Lục ngạn	
1.23	Kinh phí tự chủ	1089850	12.000	Phòng nội vụ huyện Lục ngạn	
1.24	Kinh phí tự chủ	1075277	830.238	Phòng lao động TB& XH	
2	Kinh phí bảo trợ xã hội		396.423.750		
2.1	Kinh phí bảo trợ xã hội (Chính sách và hoạt động phục vụ đối tượng bảo trợ XH)	1075277	396.423.750	Phòng Lao động-Thương binh và XH	

STT	Nội dung, nhiệm vụ thực hiện	Mã dự án (mã QHNS)	Quyết toán chi năm 2020	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
III	Dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9 (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0965; nguồn 15)		29.396.576.000		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ ĐT 289 đoạn từ Dốc Biêng đi xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1014894	26.746.576.000	Ban quản lý dự án huyện Lục Ngạn	
2	Kinh phí thực hiện Đề án lắp đặt hệ thống Camera an ninh	1053629	2.535.000.000	Công an huyện	
3	Kinh phí mua máy photocopy theo phương thức chuyên dùng	1089850	115.000.000	Phòng Nội vụ	
IV	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách (hạch toán mục chi chuyển nguồn: 0967)		18.900.000.000		
1	Các khoản ưu tiên theo khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách		16.100.000.000		
1.1	- Để nguồn làm lương theo quy định		9.900.000.000	NS huyện	
1.2	- Hỗ trợ đầu tư làm đường giao thông liên xã (Quý Sơn, Phượng Sơn, Hồng Giang, Tân Quang, Đồng Cốc...) mức hỗ trợ: 100% tiền xi măng đến chân công trình; 150 triệu đồng/km đối với mặt đường rộng 5,5m		6.200.000.000	UBND các xã	
2	Chi trả nợ đầu tư và các nhiệm vụ khác		2.800.000.000	Các đơn vị	